

06/05/2014
Cập nhật: 06/05/2015

NGUYỄN XUÂN THÀNH

Du lịch hay công nghiệp?

Giải bài toán phát triển cân bằng và bền vững ở Ninh Bình

Câu hỏi chuẩn bị thảo luận NCTH

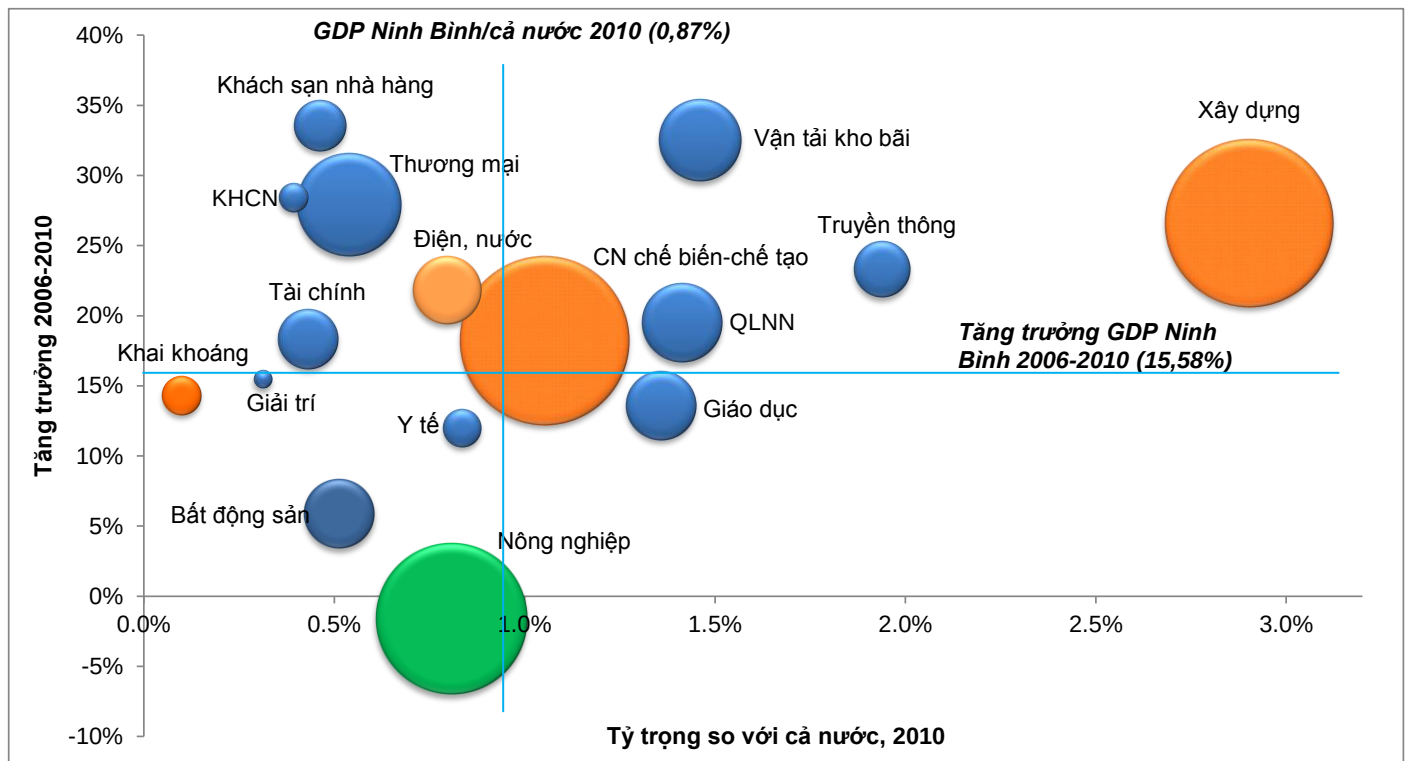
Dựa vào NCTH và số liệu thống kê ở các trang sau, hãy trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy phân tích tóm lược mô hình kim cương của Ninh Bình.
2. Ninh Bình có những cụm ngành quan trọng nào và tình hình phát triển của những cụm ngành này ra sao?
3. Chính quyền tỉnh Ninh Bình cần có chiến lược phát triển gì để cân đối giữa du lịch và công nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững?

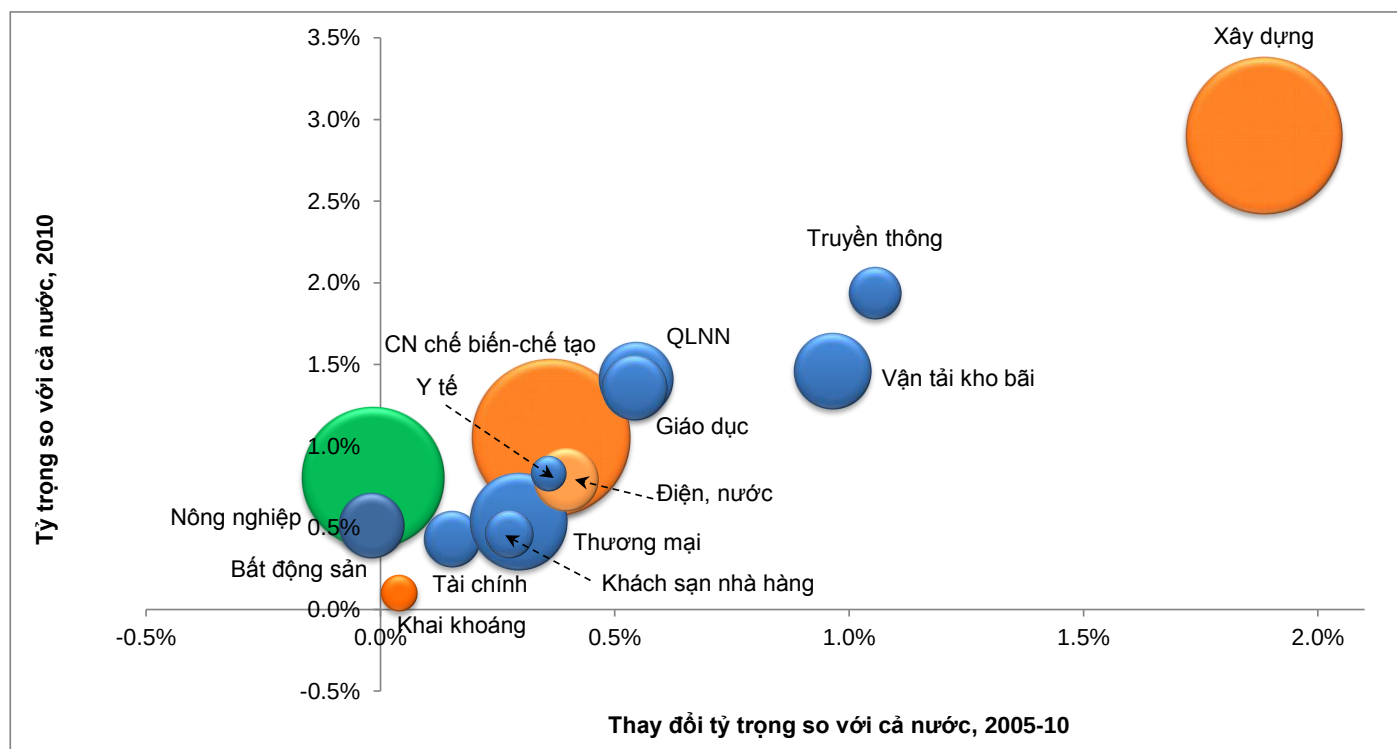
Câu hỏi tình huống này do Nguyễn Xuân Thành, giảng viên Chính sách Công, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright biên soạn. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

Kinh tế Ninh Bình so với cả nước
(Số liệu từ Niên giám Thống kê Việt Nam và Ninh Bình các năm)

	Giá hiện hành, tỷ VNĐ				Giá CĐ 1994			
	Cả nước		Ninh Bình		Cả nước		Ninh Bình	
	2005	2010	2005	2010	2005	2010	2005	2010
Nông nghiệp	176.402	407.647	1.453	3.293	76.888	90.613	986	910
Khai khoáng	88.897	215.090	53	213	22.854	21.833	79	155
Công nghiệp chế biến, chế tạo	172.045	387.382	1.184	4.073	88.782	138.285	897	2.074
Điện, khí đốt	29.785	71.709	122	622	10.685	17.106	109	299
Cung cấp nước; xử lý chất thải	4.516	11.561	15	40	3.086	4.400	7	13
Xây dựng	53.276	139.162	542	4.040	34.428	52.348	404	1.312
Thương mại	111.745	283.947	273	1.531	62.813	92.206	160	550
Vận tải, kho bãi	28.013	65.305	139	954	11.715	18.973	67	275
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29.329	80.788	56	374	13.472	20.657	34	143
Thông tin và truyền thông	9.998	22.732	88	441	4.369	6.791	50	143
Tài chính	47.825	118.688	133	511	6.357	9.710	71	166
Kinh doanh bất động sản	61.413	134.774	327	692	9.936	11.482	214	285
KHCN	12.908	28.453	20	112	5.745	7.223	11	37
Hành chính và DV hỗ trợ	3.865	8.425	16	69	1.675	2.177	9	27
Quản lý NN, ANQP...	23.038	55.200	218	830	10.477	14.957	117	279
Giáo dục, đào tạo	26.948	50.495	220	686	13.126	19.044	118	224
Y tế và hoạt động cứu trợ XH	12.262	23.544	58	197	5.572	7.988	31	55
Văn hóa TT và giải trí	6.319	15.052	14	47	3.690	5.478	7	15
Hoạt động DV khác	15.419	37.873	48	132	7.362	10.338	25	45
Tổng cộng	914.003	2.157.827	4.979	18.857	393.032	551.609	3.397	7.007



Giá trị gia tăng



Giá trị sản xuất công nghiệp

